TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/DS-PT
Ngày 18 - 01 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp về bồi thường thiệt hại về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Dũng

Bà Trần Thị Túc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 tháng 12 năm 2023; ngày 15 và ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp về bồi thường thiệt hại về tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2023/QĐ-PT ngày 16/11/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 62/2023/QĐPT-DS ngày 15/12/2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 904/TB-TA ngày 27/12/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Thanh T - sinh năm 1977; cư trú tại tổ dân phố E, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thúy C - sinh năm 1988; cư trú tại thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Trần Thị Thái P - sinh năm 1983; cư trú tại tổ dân phố E, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2/ Bà Trần Thị C1 - sinh năm 1959; cư trú tại thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Thúy C là bị đơn.

(Tất cả các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2023, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung đề ngày 28/3/2023, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Thanh T trình bày:*

Ông và chị Nguyễn Thị Thu C2 là chỗ quen biết nhau. Do cần tiền để phục vụ gia đình và làm ăn nên ông có cho chị C2 vay tiền nhiều lần, cụ thể: Ngày 15/11/2021, vay 20.000.000 đồng; ngày 28/01/2022, vay 30.000.000 đồng; ngày 17/02/2022, vay 40.000.000 đồng; ngày 17/04/2022, vay 30.000.000 đồng; ngày 14/5/2022, vay 50.000.000 đồng hẹn 10 ngày trả; ngày 04/7/2022, vay 20.000.000 đồng; ngày 08/8/2022, vay 90.000.000 đồng. Tổng cộng, chị C2 vay 280.000.000 đồng; hai bên thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất 1%/tháng, không xác định thời hạn vay; khi nào cần, ông thông báo thì chị C2 trả; riêng khoản vay ngày 14/5/2022, hai bên thỏa thuận vay có thời hạn với mức lãi suất 1%/tháng.

Sau ngày 08/8/2022, do cần tiền làm ăn nên ông nhiều lần yêu cầu, nhưng chị C2 lấy lý do không có tiền, không chịu trả. Sau đó, chị C2 thỏa thuận bằng lời nói sẽ chuyển nhượng cho ông 02 thửa đất, cụ thể: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.728 m^2 (viết tắt là thửa 73) và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 49, diện tích 729m^2 (viết tắt là thửa 119) đều tại xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 550.000.000 đồng.

Lúc này, chị C2 cho biết trước đó có nợ ông Lê Trung C3 550.000.000 đồng nên ông C3 có giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) nói trên của chị C2. Chị C2 đã ký hợp đồng chuyển nhượng đối với 02 thửa đất trên cho ông C3 để trừ nợ, nếu chị C2 không thực hiện việc trả nợ. Giữa ông C3 với chị C2 có thỏa thuận khi nào chị C2 trả 550.000.000 đồng thì ông C3 sẽ làm thủ tục hủy hợp đồng chuyển nhượng và trả lại cho chị C2 02 GCNQSDĐ 02 thửa đất nêu trên để chị C2 chuyển nhượng lại cho ông.

Do tin tưởng chị C2 nên ông đồng ý giao dịch nói trên. Ngày 11/10/2022, ông mượn ông Nguyễn Tuấn M 550.000.000 đồng; ông nhờ bà Nguyễn Thị L đi cùng chị C2 đến nhà ông C3 đưa tiền cho ông C3 để cùng nhau đến Văn phòng C4 làm thủ tục hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông C3 với chị C2 và làm hợp đồng chuyển nhượng giữa ông với chị C2. Do ông C3 không nhận tiền mặt nên yêu cầu bà L đến Ngân hàng chuyển cho ông C3 550.000.000 đồng; còn ông C3, chị C2 đến Văn phòng Công chứng; cùng lúc này, ông và bà P cũng đến Văn phòng Công chứng.

Ngày 11/10/2022, tại Văn phòng C4, sau khi ông C3 và chị C2 làm thủ tục hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119 xong, thì chị C2 giao lại cho vợ chồng ông 02 GCNQSDĐ thửa 73 và 119 để làm hợp đồng chuyển nhượng; vợ chồng ông đưa cho nhân viên Văn phòng Công chứng để soạn hợp đồng. Trong lúc đang làm hợp đồng chuyển nhượng thì chị C2 bảo đi giải quyết công việc rồi quay lại ký vào hợp đồng chuyển nhượng, nhưng chị C2 không quay lại để ký hợp đồng.

Vài ngày sau, chị C2 đến Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã P báo đã làm thất lạc 02 GCNQSDĐ và làm thủ tục để được cấp lại.

Sau đó, vợ chồng ông nhiều lần đến đòi tiền nợ và yêu cầu chị C2 phải thực hiện việc chuyển nhượng thửa 73 và 119 theo thỏa thuận, nhưng chị C2 không trả tiền vay và không thực hiện việc chuyển nhượng.

Nay, ông yêu cầu chị C2 trả số tiền vay 280.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 08/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm (tức 0,75%/ tháng).

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông yêu cầu chị C2 phải thực hiện việc chuyển nhượng thửa 73 và 119 cho ông. Trường hợp không chuyển nhượng thì chị C2 trả lại số tiền 550.000.000 đồng và bồi thường theo mức lãi suất Ngân hàng 9%/ năm.

Ngày 08/9/2023 và tại phiên tòa, ông thay đổi một phần yêu cầu: Buộc chị C2 trả cho ông số tiền vay 280.000.000 đồng cùng tiền lãi từ ngày 08/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng và số tiền 550.000.000 đồng cùng bồi thường theo mức lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 11/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị Thúy C trình bày:*

Do chỗ quen biết, cần tiền làm ăn nên chị có vay tiền của vợ chồng ông Lê Thanh T nhiều lần, cụ thể: Ngày 15/11/2021, vay 20.000.000 đồng; ngày 28/01/2022, vay 30.000.000 đồng; ngày 17/02/2022, vay 40.000.000 đồng; ngày 14/5/2022, vay 50.000.000 đồng; ngày 04/7/2022, mượn tiền góp 20.000.000 đồng; ngày 17/4/2022, vay 30.000.000 đồng; riêng khoản vay ngày 08/8/2022, hiện chị còn nợ ông T 70.000.000 đồng. Tổng số tiền chị thừa nhận nợ vợ chồng ông T là 260.000.000 đồng.

Khi vay các bên đều không xác định thời hạn, khi nào vợ chồng ông T cần lấy tiền gốc thì thông báo cho chị biết; riêng hợp đồng vay ngày 14/5/2022 với số tiền 50.000.000 đồng, hẹn 10 ngày trả. Mặc dù trong hợp đồng vay không ghi mức lãi suất, nhưng có thỏa thuận bằng lời nói là 10%/tháng đối với các khoản vay, riêng khoản vay 70.000.000 đồng vào ngày 08/8/2022 với mức lãi suất từ 30% đến 40%/tháng, nhưng chị không tranh chấp về lãi suất. Chị đồng ý trả lại cho vợ chồng ông T số tiền nợ gốc 260.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

Việc ông T cho rằng giữa chị và ông T có thỏa thuận ông T đưa cho chị 550.000.000 đồng để lấy 02 GCNQSDĐ từ ông Lê Trung C3 để chuyển nhượng cho vợ chồng ông T là không đúng.

Sau khi chị với ông C3 làm thủ tục hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119, thì chị cầm 02 GCNQSDĐ của ông C3 về; trên đường về chị làm rơi, ông Thu n được không trả, làm ảnh hưởng đến công việc làm ăn của chị.

Vì vậy, chị có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu ông T trả lại cho chị 02 GCNQSDĐ thửa 73 và 119; đồng thời bồi thường thiệt hại về vật chất cho chị do hành vi giữ trái phép 02 GCNQSDĐ với số tiền 147.000.000 đồng và ông T phải xin lỗi chị do hành vi gửi đơn tố cáo chị tại Công an thị xã Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Thái P trình bày:* Bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông Lê Thanh T. Bà yêu cầu chị Nguyễn Thị Thúy C trả số tiền theo yêu cầu của ông T cho bà và ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị C1 trình bày:* Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Thúy C. Nguyên thửa 73 và 119 là của bà tặng cho chị C. Trước đây, chị C có vay của ông Lê Trung C3 550.000.000 đồng; ông C3 giữ GCNQSDĐ thửa 73 và 119. Sau đó, bà đưa cho chị C 550.000.000 đồng để trả cho ông C3 và lấy 02 GCQNSDĐ về, nhưng trên đường về thì chị C làm rơi, ông Thu n được không trả. Việc ông T cho rằng ông đưa cho bà L số tiền 550.000.000 đồng để trả cho ông C3 là không đúng.

** Bản án số 48/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ đã xử:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Nguyễn Thị Thúy C trả lại cho ông Lê Thanh T, bà Trần Thị Thái P tổng số tiền 903.715.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 830.000.000 đồng, tiền lãi 73.715.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc ông Lê Thanh T trả lại cho chị Nguyễn Thị Thúy C 02 GCNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số AG 713480, số vào sổ H.00459 và số AG 713485, số vào sổ H.00464 do UBND huyện Đ cấp cùng ngày 08/11/2006; không chấp nhận yêu cầu của chị C buộc ông T phải bồi thường số tiền 147.000.000 đồng là thiệt hại về vật chất do hành vi chiếm giữ trái phép 02 GCNQSDĐ; không chấp nhận yêu cầu của chị C buộc ông T phải xin lỗi chị C về đơn tố cáo chị C có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản gửi đến Công an thị xã Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 25/9/2023, chị Nguyễn Thị Thúy C có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông T buộc chị phải trả tổng số tiền 830.000.000 đồng; chị chỉ chấp nhận trả cho ông T 260.000.000 đồng tiền vay; ông T phải bồi thường thiệt hại cho chị số tiền 252.000.000 đồng; ông T phải xin lỗi về hành vi vu khống chị chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị thừa nhận có vay và còn nợ ông T 280.000.000 đồng, nhưng đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ tiền lãi chị đã trả dư vào số tiền nợ gốc 280.000.000 đồng; chị rút một phần nội dung kháng cáo yêu cầu ông T phải xin lỗi về hành vi vu khống chị chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng; những nội dung kháng cáo còn lại, chị giữ nguyên.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm về việc ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi của số tiền 280.000.000 đồng; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung kháng cáo bị đơn đã rút; về án phí và chi phí tố tụng khác, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 15/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử vụ án nêu trên. Ngày 25/9/2023, bị đơn là chị Nguyễn Thị Thúy C có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Tại phiên tòa, chị C rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu ông Lê Thanh T phải xin lỗi về hành vi vu khống chị chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng. Xét việc rút một phần nội dung kháng cáo của chị C là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo chị C đã rút theo quy định tại tại điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của chị C:

[3.1] Chị C kháng cáo chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền nợ gốc là 260.000.000 đồng, không đồng ý trả cho ông T số tiền 280.000.000 đồng tiền nợ gốc. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị C thừa nhận và đồng ý trả cho ông T 280.000.000 đồng tiền nợ gốc, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Tại phiên tòa, ông Lê Thanh T và bà Trần Thị Thái P tự nguyện không yêu cầu chị C phải trả cho ông, bà 27.790.000 đồng tiền lãi của khoản vay 280.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét việc tự nguyện của ông T, bà P là có lợi cho chị C; chị C đồng ý với ý kiến của ông T và bà P, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Xét việc chị C không đồng ý trả cho ông T số tiền 550.000.000 đồng vì cho rằng chị không mượn số tiền trên, thì thấy rằng:

[3.3.1] Theo ông T, do chị C còn nợ ông Lê Trung C3 550.000.000 đồng nên chị C đã lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 73, tờ bản đồ số 43 (viết tắt là thửa 73) và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 49 (viết tắt là thửa 119), xã P, huyện Đ,

tỉnh Quảng Ngãi cho ông C3; chị C thỏa thuận với ông về việc ông trả cho ông C3 550.000.000 đồng thì chị C và ông C3 sẽ hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119; chị C sẽ chuyển nhượng 02 thửa đất nêu trên cho ông; vì vậy, ngày 11/10/2022 ông có nhận từ ông Nguyễn Tuấn M số tiền 550.000.000 đồng để cùng chị C đến nhà ông C3 trả tiền, nhưng chị C nói ông C3 rất ghét ông; nếu ông C3 biết ông là người đưa tiền để chị C chuộc GCNQSDĐ về thì ông C3 sẽ không đồng ý, nên chị C nói ông nhờ người khác cầm tiền; do đó, ông đã nhờ chị Nguyễn Thị L đi cùng với chị C đến nhà ông C3 đưa tiền cho ông C3, nhưng C3 không nhận tiền mặt, nên ông nhờ chị L đến Ngân hàng nộp tiền vào tài khoản cho ông C3; còn ông C3 và chị C đến Văn phòng C4 (viết tắt là Văn phòng C4) để làm thủ tục hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119; cùng lúc đó, ông và bà P đến Văn phòng Công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng với chị C đối với thửa 73 và 119; sau khi ông C3 và chị C làm thủ tục hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119, thì ông C3 đưa GCNQSDĐ thửa 73 và 119 cho chị C; chị C giao cho ông và bà P 02 GCNQSDĐ để làm hợp đồng chuyển nhượng; ông đã đưa GCNQSDĐ thửa 73 và 119 cho nhân viên Văn phòng C4 để soạn hợp đồng; trong lúc chờ soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thì chị C nói đi giải quyết công việc rồi quay lại ký, nhưng chị C không quay lại; sau đó, nhiều lần ông yêu cầu chị C thực hiện việc chuyển nhượng thửa 73 và 119 cho ông, nhưng chị C luôn tìm cách né tránh ông.

[3.3.2] Chị C không thừa nhận việc thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T thửa 73 và 119 và không mượn ông T số tiền 550.000.000 đồng để trả cho ông C3, nhưng chị C thừa nhận chị có nợ ông C3 550.000.000 đồng, nên chị với ông C3 đã lập hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119. Ngày 11/10/2022, chị cùng chị Nguyễn Thị L đến nhà ông C3 để trả 550.000.000 đồng cho ông C3, nhưng ông C3 không nhận tiền mặt nên chị nhờ chị L đến Ngân hàng chuyển tiền cho ông C3 và tới Văn phòng C4 để làm thủ tục hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119 giữa chị và ông C3; trên đường về, chị đã làm rơi 02 GCNQSDĐ thửa 73 và 119; ông T là người nhặt được, nhưng không trả cho chị.

[3.3.3] Xét lời trình bày của ông T và chị C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.3.3.1] Tại Biên bản làm việc ngày 12/9/2023 (bút lục 208), bà Hoàng Thị H - Trưởng Văn phòng Công chứng trình bày: *Ngày 11/10/2022, Văn phòng C4 tiếp nhận hồ sơ giữa chị C và ông C3 về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3366, quyển số 08/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/8/2022 và hợp đồng chuyển nhượng số 2997, quyển số 07/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/7/2022; sau khi hủy hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên thì Văn phòng Công chứng tiếp nhận yêu cầu công chứng hồ sơ của ông T để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, khi đó không có chị C, nên không thực hiện được việc chuyển nhượng; sau đó Văn phòng Công chứng đã trả lại hồ sơ cho ông T; hồ sơ ông T gửi bản chính hay bản phô tô GCNQSDĐ thì nhân viên không nhớ rõ...*

[3.3.3.2] Chị C cho rằng, từ Văn phòng Công chứng về, chị vào chợ không may bị đánh rơi 02 GCNQSDĐ (bút lục 73); tại phiên tòa phúc thẩm, chị C xác định khoảng cách từ Văn phòng Công chứng đến chợ khoảng hơn 01km, nên việc

chị C cho rằng ông T là người nhặt được 02 GCNQSDĐ của chị là không có cơ sở đáng tin cậy, bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà H thì sau khi hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119 giữa chị C và ông C3, thì Văn phòng Công chứng tiếp nhận yêu cầu của ông T làm hợp đồng chuyển nhượng thửa 73 và 119 giữa ông T và chị C; mặc dù bà H không xác định được lúc ông T yêu cầu công chứng hợp đồng thì ông T gửi bản chính hay bản photo GCNQSDĐ thửa 73 và 119, nhưng thực tế hiện ông T đang giữ 02 bản chính GCNQSDĐ thửa 73 và 119, nên việc ông T trình bày chị C là người đưa 02 GCNQSDĐ cho ông để làm hợp đồng chuyển nhượng giữa ông và chị C là có cơ sở đáng tin cậy hơn.

[3.3.4] Về nguồn tiền 550.000.000 đồng:

[3.3.4.1] Theo ông T thì ngày 10/10/2022, ông và bà P vay Ngân hàng N – Chi nhánh Đ số tiền 550.000.000 đồng (bút lục 193 - 195); theo Ủy nhiệm chi thì ông Nguyễn Tuấn M là người thụ hưởng nhận tiền vay 550.000.000 đồng cùng ngày 10/10/2022; ngày 11/10/2022, ông M rút số tiền 550.000.000 đồng; cùng ngày 11/10/2022, ông T viết giấy nhận tiền của ông M số tiền 550.000.000 đồng (bút lục 199); và cũng cùng ngày 11/10/2022, chị L nộp 550.000.000 đồng tại Ngân hàng (bút lục 198); ngày 07/12/2022, ông C3 xác nhận có nhận của chị L tổng 02 lần giao dịch là 550.000.000 đồng để hủy công chứng từ chị C tại Văn phòng C4 (bút lục 13,15).

[3.3.4.2] Chị Công trình bày về số tiền 550.000.000 đồng mà chị trả cho ông C3 không thống nhất, có lúc chị trình bày đây là tiền của gia đình chị tích góp, tiền mẹ chị bán bò và tiền mượn bạn (bút lục 217); lúc thì cho rằng của chị dành dụm tích lũy, gửi cho mẹ chị giữ cùng với tiền của mẹ chị để dành, chị mượn thêm bạn bè để trả cho ông C3, chuộc GCNQSDĐ (bút lục 73); có lúc chị trình bày tiền này do chị bán dép, mũ ở chợ T1 được; có lúc chị trình bày tiền này là chị để dành rồi mua vàng; còn bà Trần Thị C1 – mẹ đẻ của chị C thì cho rằng số tiền 550.000.000 đồng là của bà dành dụm, vay mượn thêm để đưa cho chị C đi chuộc GCNQSDĐ từ ông C3.

Xét lời trình bày của chị C thì thấy rằng: Tại thời điểm năm 2022, chị C có vay của ông T 260.000.000 đồng (trong số tiền 280.000.000 đồng). Theo chị Công trình b thì ông T cho chị vay với mức lãi suất 30%/tháng là rất cao; do đó, việc chị C cho rằng trong số tiền 550.000.000 đồng mà chị trả cho ông C3 là của chị tích lũy, để dành nhưng chị lại đi vay 260.000.000 đồng của ông T để kinh doanh và trả tiền lãi với mức lãi suất 30%/tháng là không phù hợp, không có cơ sở đáng tin cậy. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 24/5/2023 (bút lục 82) và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị L trình bày: *Ngày 11/10/2022, ông T đưa tiền mặt cho chị 550.000.0000 đồng để chị đi cùng chị C tới nhà ông C3 để đưa tiền cho ông C3, chị không nhận số tiền này từ chị C; trên đường đến nhà ông C3, chị Công dặn chị là ông C3 ghét ông T nên không muốn ông T xuống cùng; ngày 11/10/2022, tại nhà ông T thì ông T và chị C có thỏa thuận về việc chuyển nhượng cho ông T 02 thửa đất do chị C đứng tên với giá 550.000.000 đồng*. Tại Giấy xác nhận đề ngày 15/12/2022 (bút lục 16) và Biên bản làm việc ngày 30/6/2023 (bút lục 80), ông Nguyễn Tuấn M trình bày: *Ngày 11/10/2022, ông đến nhà ông T để đưa cho ông T*

550.000.000 đồng, lúc đó có chị C và chị L. Ông T đưa 550.000.000 đồng cho chị L để cùng với chị C đến trả cho ông C3, sau đó ông đến Văn phòng C4 thì có mặt ông T, chị C, chị L. Ông nghe giữa ông T và chị C có trao đổi để làm hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất, trong lúc đang soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thì chị C để 02 GCNQSDĐ lại và bỏ đi, ông T mang GCNQSDĐ về. Ngày 13/10/2022, ông và ông T đến nhà chị C, thì chị C hứa sẽ trả 550.000.000 đồng cho ông T.

[3.3.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã nhiều lần hỏi và chị C luôn khẳng định chị không mượn 550.000.000 đồng của ông T để trả cho ông C3; không hứa hẹn hay thỏa thuận chuyển nhượng thửa 73, 119 hoặc bất kỳ thửa đất nào khác. Tuy nhiên, khi Hội đồng xét xử mở đoạn ghi âm do ông T cung cấp và bản phô tô chụp hình tin nhắn cuộc nói chuyện giữa ông T với chị C thì chị C thừa nhận tin nhắn ông T cung cấp là tin nhắn giữa chị với ông T và giọng nói trong File ghi âm cuộc nói chuyện đúng là của chị, nhưng chị cho rằng đây chỉ là cuộc nói chuyện qua lại giữa hai bên chứ không có việc mượn tiền hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất gì cả. Tuy nhiên, đoạn ghi âm và tin nhắn nêu trên có nội dung *chị C nhờ vợ chồng ông T lo tiền để chị C chuộc sổ đỏ; chị C sẽ sang tên thửa đất cho vợ chồng ông T*; hình chụp thửa đất gửi kèm theo tin nhắn mà chị C hứa sang tên cho ông T, lúc thì chị C cho rằng đây là thửa đất khác, không liên quan đến thửa 73 và 119; lúc lại cho rằng là thửa 119. Mặt khác, chị C cũng không chứng minh được nguồn tiền 550.000.000 đồng là của chị đưa cho chị L nộp vào tài khoản của ông C3 tại Ngân hàng.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định giữa ông T và chị C có việc thỏa thuận chuyển nhượng thửa 73 và 119 với giá 550.000.000 đồng thông qua việc ông T trả nợ cho ông C3 thay chị C, nhưng sau đó chị C không thực hiện việc chuyển nhượng cho ông T thửa 73 và 119 theo thỏa thuận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc chị C phải trả cho ông T 550.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 11/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 45.925.000 đồng là phù hợp, có căn cứ nên cũng không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị C.

[3.4] Việc chị C kháng cáo yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại cho chị số tiền 252.000.000 đồng do hành vi giữ GCNQSDĐ của chị, thì thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm, chị C chỉ yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại cho chị với số tiền 147.000.000 đồng, nhưng chị C kháng cáo yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại cho chị số tiền 252.000.000 đồng là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét, giải quyết đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 147.000.000 đồng. Tuy nhiên, như nhận định trên thì việc ông Thu g 02 GCNQSDD là do chị C đưa để làm thủ tục chuyển nhượng giữa chị C và ông T, sau khi ông T (thông qua chị L) trả tiền cho ông C3 thay cho chị C. Do đó, việc chị C cho rằng ông Thu giữ 02 GCNQSDĐ của chị là hành vi trái phép nên yêu cầu ông T bồi thường là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu bồi thường của chị C là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên cũng không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị C.

[3.5] Ngày 19/12/2023, chị C cung cấp cho Tòa án 01 USB màu đen, hiệu MicroSD USB 2.0 và 01 thẻ nhớ màu đen hiệu Gnet 16GB MicroSD HC (Tòa án không kiểm tra nội dung của thẻ nhớ) và đơn trình bày nội dung USB đề ngày 19/12/2023. Theo chị C thì ông T cho chị vay 07 lần, tổng cộng là 280.000.000 đồng với mức lãi suất 30%/tháng; chị đã trả tiền lãi đầy đủ của các khoản vay cho ông T đến ngày 08/8/2022; tại phiên tòa phúc thẩm, chị C đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ tiền lãi chị đã trả dư cho ông T vào tiền nợ gốc mà chị còn nợ ông T 280.000.000 đồng. Xét đề nghị của chị C, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo đơn trình bày nội dung USB của chị C chỉ thể hiện việc tính lãi, không xác định cụ thể việc tính lãi của khoản vay nào, mức lãi suất, thời hạn tính lãi... Chị C cho rằng nội dung USB thể hiện việc tính lãi của 07 khoản vay đối với số tiền nợ gốc 280.000.000 đồng, trong đó số tiền 59.700.000 đồng là tiền lãi một tháng của 06 khoản vay với số tiền 190.000.000 đồng; còn 26.400.000 đồng là tiền lãi 40 ngày của khoản vay 90.000.000 đồng vào ngày 08/8/2022. Hội đồng xét xử đã cho đối chất tại phiên tòa giữa chị C và ông T; yêu cầu chị C giải thích, tính toán để chứng minh số tiền 59.700.000 đồng và 26.400.000 đồng là tiền lãi của 07 khoản vay với mức lãi suất 30%, nhưng số liệu chị C tính toán không trùng khớp. Ông T chỉ thừa nhận giữa ông và chị C có nói qua nói lại về việc tính lãi như nội dung USB mà chị Công trình b, nhưng hai bên chỉ tính toán với nhau, chứ thực tế chị C không đưa tiền cho ông. Chị C thừa nhận ngoài USB mà chị cung cấp cho Tòa án thì chị không còn tài liệu nào khác chứng minh chị đã trả tiền lãi cho ông T của 07 khoản vay với mức lãi suất 30%/tháng, nên không có cơ sở chấp nhận đề nghị của chị C.

[4] Về án phí: Do ghi nhận sự tự nguyện của ông T, bà P không yêu cầu chị C phải trả tiền lãi của số tiền nợ gốc 280.000.000 đồng, nên chị C chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông T được chấp nhận và yêu cầu phản tố của chị C không được chấp nhận là 42.687.000 đồng (làm tròn), [280.000.000 đồng + 550.000.000 đồng + 45.925.000 đồng + 147.000.000 đồng = 1.022.925.000 đồng = 36.000.000 đồng + (222.925.000 đồng x 3%)] và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng là 42.987.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.675.000 đồng và tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005588 ngày 05/5/2023 và số 0000370 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Chị C còn phải nộp 39.012.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông T 7.562.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005564 ngày 06/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng; chi phí đo đạc 3.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá 2.000.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000 đồng; ông T phải chịu, nhưng ông T đã nộp và chi phí xong.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, 158, 164, 166, 170, 463, 466, 468, khoản 2 Điều 469, khoản 2 Điều 470, Điều 584 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thúy C, sửa bản án số 48/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T: Buộc chị Nguyễn Thị Thúy C trả lại cho ông Lê Thanh T, bà Trần Thị Thái P tổng số tiền 875.925.000 đồng *(tám trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn)*, trong đó tiền nợ gốc là 830.000.000 đồng *(tám trăm ba mươi triệu)* và tiền nợ lãi là 45.925.000 đồng *(bốn mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn)*.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Thanh T, bà Trần Thị Thái P về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị Thúy C phải trả cho ông Lê Thanh T, bà Trần Thị Thái P 27.790.000 đồng *(hai mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi ngàn)* tiền lãi của số tiền vay 280.000.000 đồng *(hai trăm tám mươi triệu)*.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo chị Nguyễn Thị Thúy C đã rút về việc yêu cầu ông Lê Thanh T phải xin lỗi về hành vi vu khống chị Nguyễn Thị Thúy C chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng *(năm trăm năm mươi triệu)*.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thúy C: Buộc ông Lê Thanh T phải trả lại cho chị Nguyễn Thị Thúy C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 713480, số vào sổ H.00459 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 713485, số vào sổ H.00464 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cùng ngày 08/11/2006 đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 43 và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 49, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thúy C buộc ông Lê Thanh T phải bồi thường thiệt hại về vật chất do hành vi chiếm giữ trái phép Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Thúy C số tiền 147.000.000 đồng *(một trăm bốn mươi bảy triệu)*.

6. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng 7.000.000 đồng *(bảy triệu)*, ông Lê Thanh T phải chịu. Ông Lê Thanh T đã nộp và chi phí xong.

7. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thúy C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 42.687.000 đồng và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng là 42.987.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.675.000 đồng và tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005588 ngày 05/5/2023 và số 0000370 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Chị Nguyễn Thị Thúy C còn phải nộp 39.012.000 đồng *(ba mươi chín triệu, mười hai ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Thanh T 7.562.000 đồng *(bảy triệu, năm trăm sáu mươi hai ngàn)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005564 ngày 06/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan